

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG TIẾC THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10-11 NĂM 2025

Lương cơ : 2.340.000 đ

ST T	Họ và tên	Mức 6000		6501		Chức vụ		Khu Vực (0.5)	Trách nhiệm		Ưu đãi (35%)	Phụ cấp độc hại		TNNG		PC DB 30%	Tổng lương	Trích nộp Bảo hiểm 10.5%	Tổng lĩnh 1 tháng	Tổng lĩnh 2 tháng
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền				%	Số tiền					
1	Trần Tuấn Đạt	5.36	12.542.400			0.35	819.000	1.170.000			4.676.490			24%	3.206.736	4.008.420	26.423.046	1.739.654	24.683.392	49.366.783
2	Nông T Hồng Hạnh	4.00	9.360.000			0.25	585.000	1.170.000			3.480.750			15%	1.491.750	2.993.500	19.071.000	1.200.859	17.870.141	35.740.283
3	Nguyễn Thị Phương	5.70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	33%	4.401.540	4.001.400	27.579.240	1.862.652	26.716.588	51.433.177
4	Nguyễn Việt Anh	5.36	12.542.400			0.20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	29%	3.773.016	3.903.120	26.410.176	1.762.259	24.647.917	49.295.835
5	Trình Thị Hào	5.70	13.338.000				-	1.170.000			4.668.300		-	29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720	1.906.632	25.139.088	50.478.176
6	Dương Minh Hòa	5.36	12.542.400			0.20	468.000	1.170.000			4.553.640		-	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	1.748.598	24.531.474	49.062.948
7	Bùi Thị Phương	5.02	11.746.800			0.20	468.000	1.170.000			4.275.180			23%	2.809.404	3.654.440	24.133.824	1.577.541	22.556.283	45.112.565
8	Lê Mai Hương	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.265.360	21.648.744	1.402.849	20.245.895	40.491.791
9	Quảng Thị Phương	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.265.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	40.295.764
10	Phạm Nguyễn Nga	5.02	11.746.800			0.15	351.000	1.170.000			4.234.230			22%	2.661.516	3.629.340	23.792.886	1.549.728	22.243.158	44.486.316
11	Hoàng Thị Hà	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.265.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	40.295.764
12	Trần Thị Thoa	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.265.360	21.548.744	1.402.849	20.245.895	40.491.791
13	Đào Thị Phương	4.34	10.155.600				-	1.170.000	0.2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	20.222.746	1.258.279	18.964.469	37.928.938
14	Trần Đức Minh	4.34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			19%	1.929.554	3.046.680	19.856.304	1.268.942	18.587.362	37.174.724
15	Nguyễn Văn Hiền	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			21%	2.299.752	3.265.360	21.539.232	1.391.350	20.147.882	40.295.764
16	Lương T Thu Hạnh	4.68	10.951.200				-	1.170.000			3.832.920			22%	2.409.264	3.265.360	21.648.744	1.402.849	20.245.895	40.491.791
17	Nguyễn Thị Mai	4.34	10.155.600				-	1.170.000			3.554.460			18%	1.828.008	3.046.680	19.754.746	1.258.279	18.496.469	36.992.938
18	Nguyễn Thị Sen	4.00	9.360.000			0.15	351.000	1.170.000			3.398.650			17%	1.650.870	2.913.300	18.844.020	1.192.996	17.651.024	35.302.047

UBND XÃ THANH NÚA
TRƯỜNG THCS THANH CHÂN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10+11 NĂM 2025

Lương cơ : 2.340.000 đ

ST	Họ và tên	Mức 6000		6501		Mức 6100										Tổng nhà 1	Tổng nhà 2	thông				
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Chức vụ	Số tiền	Khu Vực (0,5)	Hệ số	Số tiền	Trách nhiệm	Số tiền	Lưu đại (35%)	Phụ cấp đặc hai	%				Số tiền	PC DB 30%	Tổng lương	Trích nộp Bảo hiểm 10,5%
1	Trần Tuấn Đại	5,36	12.542.400		0,35	819.000	1.170.000				4.676.490			24%	3.205.736	4.078.470	26.423.046	1.779.554	24.583.382	49.366.783		
2	Nông Thị Hồng Hạnh	4,00	9.360.000		0,25	585.000	1.170.000				3.480.750			15%	1.491.750	2.983.500	19.071.000	1.200.859	17.870.141	35.740.283		
3	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000		-		1.170.000				4.668.300			33%	4.401.540	4.001.400	27.579.240	1.862.632	25.716.588	51.433.177		
4	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400		0,20	468.000	1.170.000				4.553.640			29%	3.773.016	3.903.120	26.410.176	1.792.259	24.617.917	49.295.835		
5	Trịnh Thị Hào	5,70	13.338.000		-		1.170.000				4.668.300			29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720	1.908.632	25.239.088	50.478.176		
6	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400		0,20	468.000	1.170.000				4.553.640			28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072	1.748.588	24.531.484	49.062.948		
7	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800		0,20	468.000	1.170.000				4.275.180			23%	2.809.404	3.564.400	24.133.824	1.577.541	22.556.283	45.112.565		
8	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			22%	2.408.264	3.285.360	27.548.744	1.402.946	26.145.800	40.491.791		
9	Quảng Thị Phương	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			21%	2.259.752	3.285.360	27.539.232	1.391.350	26.147.882	40.295.764		
10	Phạm Nguyệt Nga	5,02	11.746.800		0,15	351.000	1.170.000				4.234.230			22%	2.581.516	3.529.340	23.792.886	1.549.739	22.243.148	44.486.316		
11	Hồng Thị Hà	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			21%	2.259.752	3.285.360	27.539.232	1.391.350	26.147.882	40.295.764		
12	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			22%	2.408.264	3.285.360	27.548.744	1.402.946	26.145.800	40.491.791		
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600		-		1.170.000		0,2	468.000	3.554.460			18%	1.828.008	3.066.960	24.112.748	1.268.279	22.844.469	37.928.938		
14	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600		-		1.170.000				3.554.460			19%	1.938.504	3.066.960	24.112.748	1.268.279	22.844.469	37.174.724		
15	Nguyễn Văn Hiện	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			21%	2.259.752	3.285.360	27.539.232	1.391.350	26.147.882	40.295.764		
16	Luong T Thu Hanh	4,68	10.951.200		-		1.170.000				3.832.920			22%	2.408.264	3.285.360	27.548.744	1.402.946	26.145.800	40.491.791		
17	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600		-		1.170.000				3.554.460			18%	1.828.008	3.066.960	24.112.748	1.268.279	22.844.469	36.992.938		
18	Nguyễn Thị Sen	4,00	9.360.000		0,15	351.000	1.170.000				3.398.850			17%	1.632.870	2.373.200	19.844.020	1.193.388	17.650.632	35.302.047		

Số tiền hàng chữ: Chín trăm mười sáu triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng.

Cộng	104,37	244.225.800		3.650.500	1,70	3.978.000	26.910.000	0,4	936.000	84.422.520	1.000.000	436%	50.213.592	74.461.140	429.757.552	31.333.225	458.463.726	916.927.452
24 Lã Văn Phương Úc				3.650.500										0	3.650.500		3.650.500	7.301.000
23 Lê Ngọc Hiếu	3,06	7.160.400					1.170.000	0,1	234.000	2.864.160	500.000		-	2.148.120	14.075.680	751.842	13.324.838	26.649.676
22 Nguyễn Minh Tuấn	3,03	7.090.200					1.170.000	0,1	234.000	2.836.080	500.000		-	2.127.060	13.957.340	744.471	13.212.869	26.425.738
21 Phùng Thị Nga	3,66	8.564.400			0,20	468.000	1.170.000		-				-	2.709.720	12.912.120	948.402	11.963.718	23.927.436
20 Lã Thị Thảo	4,00	9.360.000			-		1.170.000		-	3.276.000		14%	1.310.400	2.808.000	17.924.400	1.120.392	16.804.008	33.608.016
19 Lã Tuấn Anh	4,00	9.360.000			-		1.170.000		-	3.276.000		18%	1.694.800	2.808.000	18.299.800	1.159.704	17.139.096	34.278.192

Nội dung	Mức	1 tháng	Tổng tiền 2 tháng
Lương theo ngạch, bậc	6001	=	212.891.974
Lương HD 6051	6051	=	3.650.500
Chức vụ	6101	=	3.978.000
Khu vực	6102	=	26.910.000
Ưu đãi	6112	=	84.422.520
Trách nhiệm	6113	=	936.000
Thâm niên	6115	=	50.213.592
Đặc biệt	6116	=	74.461.140
Độc hại	6149	=	1.000.000
Tổng chuyển			458.463.726
			916.927.452

KẾ TOÁN
Hàng Sơn Hiệp

THANH NÚA
TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
THÀNH CHẤN
DIỆN
TRẦN TUẤN DẠI
THANH NÚA, ngày 05 tháng 11 năm 2025
PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Hiền năng lương TX đợt 1 năm 2025 theo QĐ số 137/QĐ-UBND ngày 30/05/2025 và 01/03/2025

Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Việt Anh, Lê Mai Hương, Quảng Thị Phương, Phạm Nguyệt Nga, Hoàng Thị Hòa, Trần Thị Thoa, Nguyễn Văn Hiền, Lương T Thu Hanh, Nguyễn Thị Sơn năng PC TNN đợt 1 năm 2025 theo QĐ số 479/QĐ-UBND ngày 14/05/2025